

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 11 năm 2018
V/v Không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Đình Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Từ

2. Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Liên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc “Không công nhận vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1964

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Kim B, sinh năm 1966

Cùng trú tại: 438 T H Đ, phường C, thị xã A, tỉnh G. Đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2018, Bản tự khai ngày 04/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trịnh Văn T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Kim B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1990 tại 438 T H Đ, phường C, thị xã A, tỉnh G nhưng không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc đến tháng 6/2013 thì giữa anh và chị B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa anh và chị có nhiều quan điểm bất đồng, thường xuyên xảy ra cãi vã, cũng từ đó mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai và không còn chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm với chị B không còn nên anh yêu cầu Tòa án xử không công nhận anh và chị B là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị B có hai con chung là Trịnh Minh T, sinh ngày, sinh ngày 02/5/1993 và Trịnh Tấn Đ, sinh ngày 20/6/1995.

Hiện các cháu T và Đ đã trưởng thành, sống tự lập.

Về con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 08/5/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Lê Thị Kim B trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị đồng ý với lời trình bày của anh Trịnh Văn T về thời gian tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng cũng như mâu thuẫn xảy ra. Nay chị thấy tình cảm với anh T không còn nên cũng đề nghị Tòa án xử không công nhận chị và T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Trịnh Minh T, sinh ngày, sinh ngày 02/5/1993 và Trịnh Tấn Đ, sinh ngày 20/6/1995 đã trưởng thành, sống tự lập. Về con chung chị không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử không công nhận anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị Kim B là vợ chồng

Về con chung và tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; buộc anh Trịnh Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Lê Thị Kim B có nơi cư trú tại 438 T H Đ, phường C, thị xã A, tỉnh G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị Kim B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1990 mà không đăng ký kết hôn. Từ tháng 6/2013 anh T

và chị B xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay. Nay anh T và chị B đều yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng. Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận Anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị Kim B là vợ chồng.

- Về con chung: Anh T và chị B có hai con chung là Trịnh Minh T, sinh ngày, sinh ngày 02/5/1993 và Trịnh Tấn Đ, sinh ngày 20/6/1995 đã trưởng thành, sống tự lập. Về con chung anh T và chị B không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T và chị B cũng không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị Kim B là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Tuấn đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001871, ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh G.

3. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh G để xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX A;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

- Chi Cục THS DS TX A;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu HS.

Dương Đình Mạnh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Ayun Pa;
- Chi cục THADS thị xã Ayun Pa;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Đình Mạnh